

Cách ghi số tự nhiên

Họ và tên: _____

Ngày: _____

DẠNG 1. Hàng và giá trị của chữ số

Gợi ý: gọi tên hàng từ phải sang trái; giá trị = chữ số $\times$ giá trị của hàng.

Bài 1. Cho số 3 708 952.

a) Chữ số 7 ở hàng nào? Giá trị của nó là bao nhiêu?

.....
.....

b) Chữ số 0 ở hàng nào?

.....

c) Giá trị của chữ số 9 là bao nhiêu?

.....
.....

Bài 2. Trong số 4 141 414, giá trị của chữ số 4 đầu tiên (bên trái) gấp bao nhiêu lần giá trị của chữ số 4 cuối cùng (bên phải)?

.....
.....
.....

Bài 3. Dùng bốn chữ số 8; 0; 3; 5 (mỗi chữ số dùng đúng một lần), hãy viết tất cả các số có bốn chữ số mà chữ số 5 có giá trị 500 và chữ số 0 ở hàng đơn vị.

.....
.....
.....

DẠNG 2. Viết số thành tổng giá trị các chữ số

Gợi ý: nhân mỗi chữ số với giá trị hàng; khi viết ngược lại, hàng trống ghi chữ số 0.

Bài 4. Viết mỗi số sau thành tổng giá trị các chữ số của nó.

a) 9 046

.....
.....

b) 250 317

.....
.....

c) $\overline{a0b}$ (với $a \neq 0$)

.....
.....

Bài 5. Mỗi tổng sau bằng số nào?

a) $6 \times 10\,000 + 4 \times 100 + 7$

.....
.....

b) $2 \times 100\,000 + 5 \times 1\,000 + 3 \times 10$

.....
.....

c) $8 \times 1\,000 + 15 \times 100 + 6$ (cẩn thận!)

.....
.....
.....

Bài 6. Một tờ sticker lớn có 100 hình, một dải nhỏ có 10 hình. Lan có 4 tờ lớn, 13 dải nhỏ và 8 hình lẻ. Hỏi Lan có tất cả bao nhiêu hình sticker?

.....

.....

.....

.....

DẠNG 3. Đọc và viết số La Mã

Gợi ý: dùng các thành phần I (1), V (5), X (10), IV (4), IX (9).

Bài 7. Viết các số sau bằng số La Mã.

a) 3

b) 12

c) 15

d) 6

Bài 8. Bạn Minh viết: $4 = \text{IIII}$; $13 = \text{XIII}$; $9 = \text{VIII}$; $11 = \text{IX}$. Cách viết nào đúng, cách viết nào sai? Sửa lại cho đúng.

.....

.....

.....

.....

Bài 9. Sắp xếp các số La Mã sau theo thứ tự giảm dần: XV; VI; XII; VII.

.....

.....

.....

Bài 10. Một cuốn truyện có 30 chương, đánh số La Mã từ I đến XXX.

a) Có bao nhiêu chương mà số hiệu chỉ gồm chữ X?

.....

.....

b) Có bao nhiêu chương mà số hiệu có chữ V?

.....

.....

.....

.....

c) Chương nào có số hiệu viết dài nhất (nhiều kí tự nhất)?

.....

.....

Cách ghi số tự nhiên

DẠNG 1. Hàng và giá trị của chữ số

Cách làm. Tách số thành từng lớp ba chữ số, gọi tên hàng từ phải sang trái: đơn vị, chục, trăm, nghìn, chục nghìn, trăm nghìn, triệu... Giá trị của chữ số = chữ số $\times$ giá trị của hàng. Chữ số đầu tiên bên trái luôn khác 0.

Bài 1.

- a) Gọi tên hàng từ phải sang, chữ số 7 ở hàng trăm nghìn nên có giá trị $7 \times 100\,000$.

Đáp án: hàng trăm nghìn, giá trị 700 000

- b) Đếm từ phải sang, chữ số 0 là chữ số thứ năm. Đáp án: hàng chục nghìn

- c) Chữ số 9 ở hàng trăm nên giá trị là 9×100 . Đáp án: 900

Bài 2. Chữ số 4 đầu tiên ở hàng triệu: giá trị 4 000 000. Chữ số 4 cuối cùng ở hàng đơn vị: giá trị 4. $4\,000\,000 : 4 = 1\,000\,000$.

Đáp án: gấp 1 000 000 lần

Bài 3. Chữ số 5 có giá trị 500 nên ở hàng trăm; chữ số 0 ở hàng đơn vị. Hai chữ số 8 và 3 xếp vào hàng nghìn và hàng chục: 8 530 hoặc 3 580.

Đáp án: 3 580 và 8 530

DẠNG 2. Viết số thành tổng giá trị các chữ số

Cách làm. Viết thành tổng: nhân mỗi chữ số khác 0 với giá trị hàng của nó rồi cộng lại (chữ số 0 có giá trị 0, bỏ qua). Viết số từ tổng: đặt mỗi chữ số vào đúng hàng; hàng nào không có thì ghi chữ số 0 để giữ chỗ.

Bài 4.

- a) Chữ số 0 ở hàng trăm có giá trị 0 nên bỏ qua. Đáp án: $9 \times 1\,000 + 4 \times 10 + 6$

- b) Hàng nghìn là chữ số 0, bỏ qua. Đáp án: $2 \times 100\,000 + 5 \times 10\,000 + 3 \times 100 + 1 \times 10 + 7$

- c) Số có a trăm, 0 chục và b đơn vị. Đáp án: $a \times 100 + b$

Bài 5.

- a) Hàng nghìn và hàng chục trống nên ghi chữ số 0. Đáp án: 60 407

b) Hàng chục nghìn, hàng trăm và hàng đơn vị trống nên ghi chữ số 0. Đáp án:

205 030

c) $15 \times 100 = 1500$ (tức là 1 nghìn 5 trăm). Ghép máy móc thành "8 156" là sai; phải cộng: $8\,000 + 1\,500 + 6$. Đáp án: 9 506

Bài 6. 4 tờ lớn: $4 \times 100 = 400$ hình. 13 dải nhỏ: $13 \times 10 = 130$ hình. Tất cả: $400 + 130 + 8 = 538$ hình.

Đáp án: 538 hình

DẠNG 3. Đọc và viết số La Mã

Cách làm. Viết: tách số thành các phần 10; 9; 5; 4; 1 rồi thay bằng X, IX, V, IV, I (viết từ lớn đến nhỏ). Đọc: cộng giá trị các thành phần. Chú ý IV = 4 và IX = 9 là một thành phần, không tách rời. Không có số La Mã cho số 0.

Bài 7.

a) $1 + 1 + 1$. Đáp án: III

b) $10 + 1 + 1$. Đáp án: XII

c) $10 + 5$. Đáp án: XV

d) $5 + 1$. Đáp án: VI

Bài 8. Chỉ XIII = $10 + 1 + 1 + 1 = 13$ là đúng. Số 4 dùng thành phần IV; số 9 dùng thành phần IX; còn IX là 9 chứ không phải 11, số 11 = $10 + 1$ viết là XI.

Đáp án: đúng – XIII; sửa – $4 = IV$, $9 = IX$, $11 = XI$

Bài 9. Đổi ra: XV = 15, VI = 6, XII = 12, VII = 7. Số viết dài hơn chưa chắc lớn hơn (VII dài hơn XV nhưng nhỏ hơn).

Đáp án: XV; XII; VII; VI

Bài 10.

a) Đó là X (10), XX (20), XXX (30). Đáp án: 3 chương

b) Từ 1 đến 10: IV, V, VI, VII, VIII (5 số). Từ 11 đến 20 và từ 21 đến 30 cũng mỗi nhóm 5 số (thêm X hoặc XX vào bên trái). $5 + 5 + 5 = 15$. Đáp án: 15 chương

c) Trong mỗi nhóm, số dài nhất là VIII (4 ký tự); thêm XX vào bên trái được XXVIII (6 ký tự). Đáp án: chương XXVIII (28)